

*G, ngày 20 tháng 9 năm 2024*

Số: 07/2024/QĐST-DS

**QUYẾT ĐỊNH  
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ  
“V/v yêu cầu xác định quyền sử dụng đất chung để thi hành án”**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU**

**Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Tất Liệt

Thư ký phiên họp: Ông Trần Minh Luân, Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G tham gia phiên họp: Ông Châu Hoa Đăng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 01/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2024 về việc “Yêu cầu xác định quyền sử dụng đất chung để thi hành án” theo quyết định mở phiên họp số: 01/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2024 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:** Ông Võ Văn B là Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G (yêu cầu vắng mặt)

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960 (vắng mặt)
2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1963 (vắng mặt)
3. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1987 (vắng mặt)
4. Bà Nguyễn T, sinh năm 1989 (vắng mặt)
5. Ông Nguyễn Cộng H, sinh năm 1990 (vắng mặt)
6. Bà Phạm Mỹ L, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng trú tại: Ấp B, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

**NỘI DUNG SỰ VIỆC:**

Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận sơ thẩm dân sự số: 25/2014/QĐST-DS ngày 06/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Giá Rai, bà Trần Thị N có trách

nhiệm trả cho bà Phạm Mỹ L số tiền 214.865.000 đồng, trong quá trình thi hành án bà Trần Thị N đã trả được 72.000.000 đồng, còn phải thi hành 142.865.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật. Quá trình xác minh thi hành án bà Trần Thị N có tài sản chung cùng ông Nguyễn Văn S (chồng) là quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 02, diện tích: 30119,4m<sup>2</sup> Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ ông Nguyễn Văn S.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2014 Chấp hành viên đã ban hành thông báo số: 19/TB-THADS ngày 10 tháng 01 năm 2024 cho người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với quyền sử dụng đất biết để họ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, thông báo đến những người: Ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Cộng H.

Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo các bên không có thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo người được thi hành án (bà Phạm Mỹ L) không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, Chấp hành viên đã yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng đất chung của bà Trần Thị N trong thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 02, diện tích: 30119,4m<sup>2</sup> Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ ông Nguyễn Văn S để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp:

1. Chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G về việc xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung của bà Trần Thị N để thi hành án.

2. Xác định thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 02, diện tích 30119,4m<sup>2</sup> đứng tên hộ ông Nguyễn Văn S tại Ấp B, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của vợ chồng bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn S. Bà Trần Thị N được quyền sở hữu, quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  giá trị khối tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo việc thi hành án dân sự.

3. Lệ phí giải quyết việc dân sự: Chấp hành viên không phải chịu lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thị xã G nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 74 của Luật Thi

hành án dân sự năm 2014, việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G, yêu cầu của Chấp hành viên là đúng theo quy định của pháp luật.

Ông Võ Văn B, ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Cộng H và bà Phạm Mỹ L vắng mặt tại phiên họp, căn cứ vào Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn S, nguồn gốc phần đất là của cha mẹ ông để lại cho ông, sau khi cưới vợ về thì vợ chồng cùng canh tác sử dụng phần đất này. Căn cứ vào Giấy chứng quyền sử dụng đất được cấp vào năm 1995 có diện tích 56300m<sup>2</sup> được cấp cho ông Nguyễn Văn S, sau đó ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N đã đăng ký cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất ngày 28/12/2009 và ngày 19/01/2010 thể hiện người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N và ông S, bà N cùng ký tên vào Đơn đăng ký biến động. Vào ngày 14/6/2010 Ủy ban nhân dân huyện G đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông Nguyễn Văn S tại thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 02, diện tích: 30119,4m<sup>2</sup>.

Căn cứ vào Văn bản trả lời số: 1058/TNMT ngày 26/8/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã G xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn S căn cứ vào sổ hộ khẩu để xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của hộ gia đình là chưa chính xác.

Căn cứ vào Điều 108 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ” các người con của ông S không có đóng góp, tạo nên phần đất, không được tặng cho chung và không có thoả thuận là tài sản chung của hộ đối với diện tích đất 30119,4m<sup>2</sup>. Vào năm 2009 ông Nguyễn Văn S đã nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên khi đăng ký biến động quyền sử dụng đất bà Trần Thị N đã cùng đăng ký với ông Nguyễn Văn S .

Căn cứ vào Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình có căn cứ xác định quyền sử dụng đất là của chung vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N. Trong quyền sử dụng đất 30119,4m<sup>2</sup> bà Trần Thị N có phần 50% và ông Nguyễn Văn S có phần 50%. Do đó, yêu cầu của Chấp hành viên là có căn cứ chấp nhận.

Xét thấy cần thiết nên Thẩm phán đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với phần đất, tuy nhiên ông Nguyễn Văn S không hợp tác nên không thực hiện được việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

[3] Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Căn cứ vào khoản 4 Điều 11 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu nên không đặt ra xem xét.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ vào khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự ông Nguyễn Văn S chịu 50%, bà Trần Thị N chịu 50%, ông Võ Văn B đã tạm ứng trước 690.000 đồng ông S và bà N phải hoàn lại cho ông B.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ: Khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39, Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2015;

Điều 108 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn B, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Giá Rai. Xác định quyền sử dụng đất trong thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 02, diện tích: 30119,4m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ ông Nguyễn Văn S, tại Ấp B, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu như sau:

[2.1] Bà Trần Thị N có phần quyền sử dụng đất là 50% trong thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 02, diện tích: 30119,4m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ ông Nguyễn Văn S, tại Ấp B, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

[2.2] Ông Nguyễn Văn S có phần quyền sử dụng đất là 50% trong thửa đất số: 382, tờ bản đồ số: 02, diện tích: 30119,4m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ ông Nguyễn Văn S, tại Ấp B, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

[3] Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu.

[4] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Số tiền 690.000 đồng ông Nguyễn Văn S chịu 50%, bà Trần Thị N chịu 50%. Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N hoàn lại cho ông Võ Văn B 690.000 đồng (mỗi người chịu 50%).

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Căn cứ vào Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự, người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định

***Nơi nhận:***

- VKSND thị xã G;
- Người yêu cầu,
- Người có QLNVLQ
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA  
PHIÊN HỌP**

**Nguyễn Tất Liệt**